

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC NGUYỄN LẠNG SƠN

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp, Hợp Thành 1, Hợp
Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành
Địa điểm: Thị trấn Cao Lộc và Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc

Lạng Sơn, tháng năm 2025

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp
Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành

Địa điểm: Thị trấn Cao Lộc và Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC
NGUYỄN LẠNG SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Hải

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CGCN
MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Dương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN	1
1.1. Thông tin chung về Dự án	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi	2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, mối quan hệ của dự án với dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	2
1.3.1. Sự phù hợp của Dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	2
1.3.2. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh	3
a. Đối với quy hoạch vùng.....	3
1.3.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác	5
1.4. Phạm vi ĐTM của Dự án.....	5
2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM	6
2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan...6	
2.1.1. Các văn bản pháp lý	6
2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	12
2.1.3. Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ thực hiện ĐTM.....	13
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	15
4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	18
5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐTM.....	20
5.1. Thông tin về Dự án.....	20
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động đến môi trường	21
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án	22
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	25
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án	25
CHƯƠNG 1	26
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	26
1.1. Thông tin về Dự án.....	26
1.1.1. Tên dự án	26
1.1.2. Chủ dự án.....	26

1.1.3. Vị trí địa lý Dự án.....	26
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của Dự án	30
1.1.5. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	34
1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của Dự án	36
1.1.6.1. Mục tiêu của Dự án	36
1.1.6.2. Loại hình Dự án.....	37
1.1.6.3. Quy mô Dự án	37
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án.....	42
1.2.1. Các hạng mục công trình của Dự án	42
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của Dự án.....	52
1.2.3. Các hoạt động của Dự án.....	53
1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	53
1.2.5. Các hoạt động của dự án	58
1.2.6. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường	59
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của Dự án	60
1.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án.....	60
1.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án	66
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	67
1.5. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng của Dự án.....	68
1.5.1. Biện pháp tổ chức thi công chung	68
1.5.2. Biện pháp tổ chức thi công xây dựng và vận hành Dự án.....	70
1.5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án	80
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án	82
1.6.1. Tiến độ thực hiện Dự án	82
1.6.2. Tổng mức đầu tư của Dự án	84
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án	84
1.6.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng Dự án.....	84
1.6.3.2. Giai đoạn vận hành Dự án	86
CHƯƠNG 2.....	87

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG	
KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	87
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	87
2.1.1. Điều kiện tự nhiên khu vực Dự án	87
2.1.1.1. Điều kiện địa lý, địa chất.....	87
2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng	88
2.1.1.3. Điều kiện thủy văn.....	92
2.1.2. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của dự án và đặc điểm chế độ thủy văn, hải văn của nguồn tiếp nhận nước thải.....	94
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội	94
2.1.4. Điều kiện kinh tế - xã hội của các hộ dân trong Dự án	95
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện Dự án	97
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	97
2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường	97
2.2.1.2. Đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực Dự án	99
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	105
2.2.2.1. Dữ liệu về hiện trạng tài nguyên sinh vật khu vực Dự án	105
2.2.2.2. Hiện trạng tài nguyên sinh vật.....	105
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện Dự án	106
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện Dự án	106
CHƯƠNG 3	108
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT	
CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI	
TRƯỜNG	108
3.1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO	
VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG, XÂY DỰNG.....	108
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn thi công, xây dựng	108
3.1.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động liên quan đến chất thải	108
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án	122

3.1.2.1. Các biện pháp, công trình BVMT liên quan đến chất thải giai đoạn thi công, xây dựng dự án	122
3.1.2.2. Các biện pháp, công trình BVMT không liên quan đến chất thải giai đoạn thi công, xây dựng dự án	125
3.1.2.3. Các công trình, biện pháp BVMT phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn thi công, xây dựng	128
3.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN	129
3.2.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải.....	129
3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động không liên quan đến chất thải.....	135
3.2.1.3. Đánh giá, dự báo sự cố môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án	137
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải trong giai đoạn vận hành Dự án.....	139
3.2.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường giai đoạn vận hành.....	141
3.3. CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	143
3.3.1. Tổ chức thực hiện	144
3.4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC ĐÁNH GIÁ.....	144
CHƯƠNG 4.....	147
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	147
CHƯƠNG 5.....	148
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG.....	148
5.1. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ DỰ ÁN	148
CHƯƠNG 6.....	151
KẾT QUẢ THAM VẤN	151
6.1. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THAM VẤN CỘNG ĐỒNG	151
6.1.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng	151
6.1.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử	151
6.1.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến.....	151
6.1.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định.....	151
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	152
1. Kết luận.....	152

2. Kiến nghị	152
3. Cam kết.....	152
TÀI LIỆU THAM KHẢO	155

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0.1. Danh sách cán bộ tham gia lập báo cáo ĐTM của Dự án.....	17
Bảng 1.1. Tọa độ khép góc của Dự án	27
Bảng 1.2. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án.....	30
Bảng 1.3. Hiện trạng các công trình xây dựng trong khu vực Dự án.....	31
Bảng 1. 4. Làm rõ quy mô, diện tích Dự án giữa các văn bản pháp lý	37
Bảng 1.5. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án	39
Bảng 1. 6. Tổng hợp khối lượng thi công san nền của dự án.....	44
Bảng 1.7. Khối lượng vật liệu cấp điện chính	52
Bảng 1.8. Khối lượng nguyên vật liệu thoát nước mưa	54
Bảng 1.9. Khối lượng nguyên vật liệu thoát nước thải	57
Bảng 1.10. Khối lượng nguyên liệu, vật liệu chính.....	61
Bảng 1.11. Nhiên liệu cho các hạng mục thi công xây dựng	65
Bảng 1.12. Nhu cầu dùng điện của Dự án.....	66
Bảng 1.13. Hóa chất sử dụng cho xử lý nước thải	66
Bảng 1. 14. Các nhóm ngành dự kiến đầu tư vào CCN	67
Bảng 1.15. Kế hoạch thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án.....	71
Bảng 1. 16. Dự toán kinh phí bồi thường GPMB của dự án.....	71
Bảng 1.17. Khối lượng phá dỡ công trình cũ của dự án.....	72
Bảng 1. 18. Khối lượng trám lấp 6 giếng khoan trong Dự án	74
Bảng 1.19. Danh mục máy móc, thiết bị chính dự kiến sử dụng trong quá trình thi công Dự án	81
Bảng 1.20. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án.....	81
Bảng 1.21. Các hạng mục chính của Trạm XLNT công suất 1050 m ³ /ngđ	82
Bảng 1.22. Tiến độ thực hiện dự án	83
Bảng 1.23. Tổng vốn đầu tư của dự án.....	84
Bảng 2.2. Nhiệt độ trung bình tháng tại khu vực dự án (Đơn vị: °C)	89
Bảng 2.3. Tổng số giờ nắng trong tháng và năm.....	90
Bảng 2.4. Lượng mưa trong tháng và năm.....	90
Bảng 2.5. Độ ẩm trong tháng và năm.....	91

Bảng 2.6. Đặc trưng hình thái lưu vực sông Kỳ Cùng	93
Bảng 2.7. Phân phối dòng chảy tháng trong năm.....	93
Bảng 2.8. Vị trí đo đạc lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí khu vực Dự án.....	99
Bảng 2.9. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực Dự án	100
Bảng 2.10. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực Dự án	101
Bảng 2.11. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất.....	102
Bảng 2.12. Kết quả phân tích chất lượng môi trường trầm tích khu vực Dự án.....	103
Bảng 2.13. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất khu vực Dự án	104
Bảng 3.1 Tải lượng bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ	109
Bảng 3.2. Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình phá dỡ công trình cũ	110
Bảng 3.3. Nồng độ bụi từ hoạt động phá dỡ phát tán ra môi trường xung quanh.....	110
Bảng 3.4. Hệ số phát thải trong hoạt động thi công	112
Bảng 3.5. Bụi phát sinh do quá trình đào, đắp đất và san nền của dự án.....	112
Bảng 3.6. Hệ số phát thải chất ô nhiễm của các máy móc, thiết bị thi công.....	114
Bảng 3.7. Định mức tiêu thụ dầu và lưu lượng khí thải của một số thiết bị máy móc thi công	114
Bảng 3.8. Lượng phát thải máy ủi, xe múc trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng của Dự án	114
Bảng 3.9. Nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động của một số máy móc thiết bị thi công	114
Bảng 3.10. Tỷ lệ các chất ô nhiễm trong quá trình hàn điện kim loại	115
Bảng 3.11. Tải lượng ô nhiễm khí thải khi hàn vật liệu.....	116
Bảng 3.12. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm	116
Bảng 3.13. Nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải thi công xây dựng	118
Bảng 3.14. Thành phần CTNH phát sinh trong từng phân kỳ của dự án	121
Bảng 3.15. Nguồn, đối tượng, quy mô tác động trong giai đoạn vận hành của dự án	129
Bảng 3.16. Ước tính lưu lượng phương tiện giao thông ra vào CCN	130
Bảng 3.17. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động trong CCN	130
Bảng 3.18. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển theo khoảng cách	130

Bảng 3.19. Thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt	132
Bảng 3.20. Thành phần chủ yếu trong rác thải sinh hoạt	134
Bảng 3.21. Đặc điểm và tính chất CTCNTT của dự án.....	135
Bảng 3.22. Mức độ tác động của tiếng ồn đến sức khỏe con người.....	136
Bảng 3.23. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	143
Bảng 3.24. Nhận xét mức độ tin cậy của các đánh giá.....	144
Bảng 5.1. Nội dung giám sát môi trường nước thải trong giai đoạn xây dựng	149

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Bản đồ vị trí quy hoạch Dự án.....	29
Hình 1.2. Một số hình ảnh hiện trạng khu vực Dự án	32
Hình 1.3. Một số công trình xung quanh khu vực Dự án	36
Hình 1. 4. Mặt cắt đường giao thông điển hình.....	47
Hình 1.5. Sơ đồ quản lý nhân sự trong giai đoạn CBMB và thi công xây dựng.....	85
 Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải trong giai đoạn vận hành Dự án	 141

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
CBMB	Chuẩn bị mặt bằng
CCN	Cụm công nghiệp
CHXHCN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
CTR và CTNH	Chất thải rắn và Chất thải nguy hại
CP	Cổ phần
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GTVT	Giao thông vận tải
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HĐND	Hội đồng Nhân dân
HST	Hệ sinh Thái
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QH	Quốc hội
QL	Quốc lộ
QLMT	Quản lý môi trường
NĐ-CP	Nghị định – Chính Phủ
KTQG	Kỹ thuật quốc gia
KTXH	Kinh tế – xã hội
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TCVN	Tiêu chuẩn Môi trường Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TP	Thành phố
TNSV	Tài nguyên sinh vật
XLNT	Xử lý nước thải
UBND	Ủy ban Nhân dân
XD&QLCT	Xây dựng và quản lý công trình
XDCB	Xây dựng cơ bản
XD	Xây dựng
SX – SH	Sản xuất – Sinh hoạt

MỞ ĐẦU

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về Dự án

Lạng Sơn là tỉnh nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc của đất nước, là điểm của con đường huyết mạch (QL1A) nối Việt Nam với Trung Quốc, đồng thời cũng là con đường quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN. Với vị trí địa lý thuận lợi về kinh tế, Lạng Sơn trở thành đầu mối quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hóa – xã hội và hợp tác kinh tế quốc tế. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, việc đầu tư phát triển hạ tầng đô thị để phát triển kinh tế xã hội là việc làm cấp thiết và quan trọng của địa phương, với tiêu chí trở thành một thành phố văn minh, hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Do đó, để đáp ứng nhu cầu xây dựng, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp về cơ khí, lắp ráp, dịch vụ sửa chữa,... nhằm xây dựng cụm công nghiệp (CCN) sản xuất tập trung, đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đáp ứng các quy chuẩn môi trường, thoả mãn tốt nhất nhu cầu của các nhà đầu tư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, góp phần xây dựng thành công mô hình nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; thì UBND tỉnh Lạng Sơn đã ra quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 02/7/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000 CCN Hợp Thành, huyện Cao Lộc. Nhà đầu tư đề xuất dự án là Công ty Cổ phần (CP) Đầu tư Bác Nguyên Lạng Sơn. Trong quá trình triển khai thực hiện, dự án gặp nhiều khó khăn, không đủ cơ sở pháp lý. Trên cơ sở đó, nhà đầu tư đã điều chỉnh quy hoạch theo hướng tách CCN Hợp Thành ra thành 02 Cụm công nghiệp: Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và 01 khu tái định cư, dân cư Hợp Thành.

Dự án CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành là dự án điều chỉnh và đã được UBND tỉnh Lạng Sơn đã phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) theo quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 03/4/2018.

Dự án đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 14/6/2018. Tuy nhiên, sau khi được phê duyệt ĐTM, Chủ dự án thực hiện điều tra lại diện tích sử dụng đất của Dự án

và điều chỉnh diện tích đất lúa chiếm dụng từ 9,11 ha lên 19,01 ha, thực hiện đúng theo chỉ đạo tại Công văn số 622/TTg-NN ngày 20/7/2022 của Thủ tướng chính phủ và Văn bản số 3326/VP-KT ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ xác định Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM: Dự án chiếm dụng khoảng 22.010,0m² (2,2ha) đất chuyên trồng lúa nước (đất trồng lúa nước 02 vụ) theo văn bản số 2509/STNMT-QLĐĐ ngày 18/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc xác nhận diện tích đất trồng lúa chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Do đó Dự án là loại hình xây dựng mới (Dự án đầu tư nhóm II) thuộc mục số 4b, Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Theo điểm b, khoản 1, điều 30 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

Theo khoản 3, điều 35 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thì Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM của UBND tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

Cơ quan phê duyệt Dự án đầu tư là Công ty CP Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, mối quan hệ của dự án với dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

1.3.1. Sự phù hợp của Dự án với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Nhiệm vụ của chiến lược nêu tại điểm a, Khoản 1 và điểm c, Khoản 2, Mục II, Điều 1:

+ Chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường. Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường.

+ Đẩy mạnh xử lý nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu ở tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các

bệnh viện.

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN Hợp Thành 1, 2 tập trung thu hút các ngành nghề như điện, điện tử, cơ khí, dệt may, sản xuất gỗ tay, phụ trợ may mặc, sản xuất chế biến, bảo quản nông sản, thủ công mỹ nghệ,... Toàn bộ nước thải phát sinh của các cơ sở trong CCN được dẫn về trạm XLNT tập trung công suất 1050 m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra môi trường. Như vậy, Dự án đầu tư xây dựng CCN Hợp Thành 1, 2 phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.3.2. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

a. Đối với quy hoạch vùng

Theo Quyết định số 1371/QĐ-TTg ngày 13/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có nêu:

"Giai đoạn 2021 - 2030 tập trung ưu tiên thu hút dự án đầu tư vào các lĩnh vực sau:

- Lĩnh vực công nghiệp: Ưu tiên thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình; các cụm công nghiệp được bố trí tại các vị trí kết nối thuận tiện với các tuyến hành lang kinh tế dọc theo cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Quốc lộ 4A và cao tốc Đồng Đăng- Trà Lĩnh nối Lạng Sơn với Cao Bằng, Quốc lộ 4B nối Lạng Sơn với Quảng Ninh; các dự án phát triển ngành sản xuất và chế biến, tập trung chế biến nông lâm sản quy mô lớn, cơ sở chế biến, chế tạo ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch; các dự án phát triển ngành năng lượng tái tạo, phát triển các khâu trong chuỗi cung ứng ngành điện gió; các ngành công nghiệp phụ trợ, điện tử, tái chế và sản xuất hàng hoá xuất khẩu; (Danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện tại Phụ lục I kèm theo) ".

Theo Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch Tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thể hiện mục tiêu tổng quát: Bảo đảm an ninh tài nguyên nước trên lưu vực sông, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách phù hợp, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

nguồn nước và tác hại do nước gây ra, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Dự án “Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc” được xây dựng với đa ngành nghề, chủ yếu bao gồm: sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, cơ khí, chế biến, bảo lâm sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp,... phù hợp với Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030. Trong đó Dự án nằm trong danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện tại phụ lục I, mục C, tiểu mục III đính kèm Quyết định. Ngoài ra, hạ tầng Cụm công nghiệp bố trí xây dựng 01 trạm XLNT tập trung công suất 1050m³/ngày đêm đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, kq=0,9; kf=1,0 phù hợp với quy hoạch Tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trong Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025. Trong đó có nêu mục tiêu cụ thể là xây dựng và đưa vào khai thác Khu công nghiệp Đồng Bành, Khu công nghiệp Hồng Phong; các cụm công nghiệp Na Dương, Hữu Lũng, Hợp Thành, Cao Lộc; những nơi có đủ điều kiện có thể hình thành các cụm công nghiệp đơn ngành, phục vụ cho phát triển các loại sản phẩm chuyên ngành; ngoài ra, tại một số huyện và thành phố Lạng Sơn, bố trí hình thành các điểm công nghiệp (bố trí theo kế hoạch sử dụng đất) có thể mở rộng, phát triển thành cụm công nghiệp trong tương lai. Đối với huyện Cao Lộc định hướng ưu tiên các ngành nghề hoạt động gồm sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, cơ khí, chế biến, bảo lâm sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp,...gồm 03 CCN là CCN địa phương số 2, Hợp Thành 1 và Hợp Thành 2.

Như vậy việc xây dựng hạ tầng CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 nằm trong quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thành 2 tại huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn với ngành nghề hoạt động chủ yếu gồm sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, cơ khí, chế biến, bảo quản nông lâm sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp và một số ngành nghề khác.

- Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500. Trong đó mục tiêu chính là tạo ra các cụm công

nghiệp sản xuất tập trung, đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, khai thác hiệu quả sử dụng quỹ đất, đồng thời hình thành có khu dân cư và tái định cư, tạo quỹ đất nhà ở thương mại để kêu gọi thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo các hình thức đầu tư; rà soát những bất cập về sử dụng đất đai, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tế; làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý và xây dựng phát triển cụm công nghiệp theo qui định, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương theo giai đoạn.

1.3.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác

Trên địa bàn còn có Dự án "đầu tư xây dựng HTKT khu dân cư Hợp Thành" có cùng Chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn (giáp Dự án về phía Đông Nam) là 1 phần nằm trong Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/07/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Theo Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “ Xây dựng Hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành”, theo hình thức đối tác công tư (PPP) loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT), tại mục 10 phương án tài chính có thể hiện: nhà đầu tư thực hiện dự án Xây dựng Hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, chuyển giao cho nhà nước và được thanh toán bằng việc khai thác quỹ đất khoảng 28,4 ha (Khu dân cư Hợp Thành) để thực hiện dự án khác. Nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (HTKT) tuân thủ quy hoạch chi tiết đã được duyệt, sau đó khai thác quỹ đất.

1.4. Phạm vi ĐTM của Dự án

Phạm vi của báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc bao gồm:

- Phạm vi về mặt không gian: Đánh giá tác động môi trường cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự án có diện tích khoảng 53,2ha;
- Phạm vi về mặt thời gian: Chia làm 2 giai đoạn chính:

a) Giai đoạn thi công xây dựng:

+ Giai đoạn chuẩn bị: Bao gồm hoạt động phát quang thực vật, phá dỡ công trình cũ; hoạt động vận chuyển đất đắp san nền; hoạt động san nền Dự án (hoạt động bồi thường đất đai và giải phóng mặt bằng do UBND huyện Cao Lộc thực hiện);

+ Giai đoạn thi công xây dựng: xây dựng hạng mục công trình giao thông, cấp điện, cấp nước, trồng cây xanh, thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển các nguyên vật liệu xây dựng thi công;

b) Giai đoạn vận hành:

+ Giai đoạn vận hành: quản lý và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐTM

2.1. Các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan

2.1.1. Các văn bản pháp lý

(1). Lĩnh vực môi trường

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của BTNMT về Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

(2). Lĩnh vực Đất đai

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước CHXHCNVN khóa XIII, kỳ họp thứ 6.
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội nước CHXHCNVN.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất
- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTG ngày 31/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

(3). Lĩnh vực công nghiệp

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN;
- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN;
- Nghị định 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ TNMT về bảo vệ môi trường CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ;
- Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Công thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN;
- Thông tư số 28/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Công thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017

của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

- Quyết định số 51/2018/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

(4). Lĩnh vực Tài nguyên nước

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội nước CHXHCNVN;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ban hành ngày 19/6/2017;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 27/12/2022 Quy hoạch tài nguyên nước Quốc gia thời kỳ 2021 -2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07/11/2017 của Bộ TNMT quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được ban hành kèm theo quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

(5). Lĩnh vực đầu tư, xây dựng

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 do Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 do Quốc hội ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Công văn số 3428/BXD – HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ xây dựng về thực hiện Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Văn bản hợp nhất – Văn phòng Quốc hội số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 về luật Xây dựng.
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư công.
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng.
- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ xây dựng ban hành quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.
- Thông tư 01/2021/TT-BXD ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

(6). Lĩnh vực Bảo vệ sức khỏe

- Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ban hành ngày 30/06/1989 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 5;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 25/06/2015.
- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc, 07 thông số vệ sinh lao động.
- Thông tư số 19/TT-BYT ngày 06/6/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp.

(7). Lĩnh vực Phòng cháy chữa cháy

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.
- Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ Xây dựng Ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- Luật PCCC của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/06/2001;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC số 40/2013/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 22/11/2013;
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC;
- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật PCCC và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

- Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

(8). Lĩnh vực đa dạng sinh học

- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 13/11/2008;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đa dạng sinh học.

(9). Các lĩnh vực khác

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ban hành ngày 13/11/2008;

- Luật quy hoạch đô thị số 30:2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

- Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3;

- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Thông tư số 07/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ TN&MT quy định các bộ dữ liệu, chuẩn dữ liệu và xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia.

- Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ban hành ngày 13/11/2008;

- Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ TNMT quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

- Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải;

2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn

- TCVN 13606:2023: Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế.

- TCVN 7959:2023: Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn KTQG về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về nước thải công nghiệp;

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng nước ngầm;

- QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn KTQG về ngưỡng chất thải nguy hại;

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về độ rung;

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về chất lượng không khí;

- QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn KTQG về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn KTQG về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2009/BXD - Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

- QCVN 06:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà

và công trình.

2.1.3. Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ thực hiện ĐTM

- Sổ tay hướng dẫn lập ĐTM tập 1, tập 2 do Cục thẩm định và đánh giá tác động môi trường biên soạn;
- Sổ tay đánh giá tác động môi trường có sự tham gia của cộng đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 2012;
- Lê Thạc Cán, Đánh giá tác động môi trường, phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn, NXB Khoa học kỹ thuật, 1995;
- Hướng dẫn kỹ thuật Đánh giá tác động đa dạng sinh học lồng ghép trong quy trình đánh giá tác động môi trường, NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2015.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định của các cấp có thẩm quyền về Dự án

1. Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/07/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500;
2. Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 03/04/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);
3. Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 14/06/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc;
4. Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);
5. Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;
6. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 81/TD-PCCC ngày 15/10/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Lạng Sơn;

7. Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 12/07/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4900271987, đăng ký lần đầu ngày 09/04/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18/08/2021, được cấp bởi phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn;

9. Công văn số 622/TTg-NN ngày 20/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

10. Văn bản số 3326/VP-KT ngày 26/07/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

11. Văn bản số 285/CV-CTN ngày 25/09/2023 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn về việc cấp điểm đầu nối nguồn cấp nước cho dự án “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”;

12. Văn bản số 575/PCLS-KT+TTBVPC ngày 28/03/2024 của Công ty Điện lực Lạng Sơn có ý kiến phản hồi về việc xin chấp thuận đầu nối nguồn cấp điện dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

13. Văn bản số 50/CV-CT ngày 16/05/2024 của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Lạng Sơn về việc lấy đất đắp phục vụ dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

14. Văn bản số 422/CV-UBND ngày 22/05/2024 của UBND xã Phú Xá về việc đồng ý của dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành;

15. Văn bản số 2509/STNMT-QLĐĐ ngày 18/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn về việc xác định diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp;

16. Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai; danh mục Dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ,

đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2021 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tạo lập

- Thuyết minh Đề xuất Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, và Khu tái định cư Hợp Thành.
- Thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc tỷ lệ 1/500.
- Bản vẽ quy hoạch xây dựng Cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc tỷ lệ 1/500.
- Tài liệu, dữ liệu điều tra khảo sát thực địa; khảo sát các thành phần môi trường và các đối tượng KT-XH khu vực Dự án.
- Hồ sơ thiết kế cơ sở của Dự án.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án.
- Các bản vẽ kỹ thuật có liên quan đến Dự án.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành do Công ty CP Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn chủ trì và ký hợp đồng với cơ quan tư vấn là Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long thực hiện.

- Cơ quan chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn

+ Địa chỉ: 125 đường Trần Đăng Ninh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

+ Điện thoại: 0912.247.211

+ Đại diện: Ông Vũ Ngọc Hải

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Cơ quan tư vấn: Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long.

+ Trụ sở chính: 26/1 ngõ Toàn Thắng, phố Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

+ Đại diện: Ông Nguyễn Đắc Dương

Chức vụ: Giám đốc

+ Điện thoại: 02422.422.104

**) Tổ chức thực hiện lập báo cáo ĐTM bao gồm:*

Trên cơ sở các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, quá trình tổ chức thực hiện và lập báo cáo ĐTM của Dự án được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Tiếp nhận và nghiên cứu: báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, hồ sơ thiết kế, các văn bản pháp lý, tài liệu kỹ thuật của Dự án đầu tư.
- Bước 2: Xác định sơ bộ: nguồn tác động chính, đối tượng chịu ảnh hưởng làm cơ sở cho việc thực hiện các bước tiếp theo.
- Bước 3: Nghiên cứu, thu thập các số liệu, tài liệu về điều kiện địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thực hiện Dự án; tổ chức nhân lực - vật lực để thực hiện.
- Bước 4: Khảo sát và đo đạc đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực thực hiện Dự án.
- Bước 5: Xác định các nguồn gây tác động, quy mô phạm vi tác động; phân tích các nguồn, đối tượng có thể là nguyên nhân gây ra rủi ro sự cố; Đánh giá các tác động của Dự án tới môi trường.
- Bước 6: Xây dựng các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường của Dự án.
- Bước 7: Xây dựng chương trình quản lý, giám sát môi trường.
- Bước 8: Lập dự toán kinh phí cho các công trình bảo vệ môi trường;
- Bước 9: Tổng hợp báo cáo ĐTM của Dự án;
- Bước 10: Hội thảo sửa chữa giữa Chủ dự án và cơ quan tư vấn để thống nhất nội dung báo cáo.
- Bước 11: Tổ chức tham vấn các đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi Dự án.
- Bước 12: Hiệu chỉnh, hoàn thiện báo cáo theo nội dung tham vấn và trình thẩm định báo cáo ĐTM.

Danh sách cán bộ tham gia thực hiện báo cáo ĐTM:

Bảng 0.1. Danh sách cán bộ tham gia lập báo cáo ĐTM của Dự án

TT	Họ và tên	Chuyên ngành/ Chức vụ	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I	Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn			
1	Vũ Ngọc Hải	Tổng giám đốc	Chủ trì thực hiện ĐTM; Xem xét và ký ĐTM trước khi trình thẩm định và phê duyệt	
2	Chu Đình Thắng	Nhân viên	Cung cấp tài liệu, hỗ trợ đơn vị tư vấn lập ĐTM	
II	Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long			
3	Nguyễn Đắc Dương	Th.S. Khoa học quản lý môi trường/ Giám đốc	Xem xét và ký ĐTM trước khi trình thẩm định và phê duyệt	
4	Tạ Thị Đoan	Th.S. Kỹ thuật môi trường/ Nhân viên	Tổng hợp báo cáo chính	
5	La Thu Hạnh	KS. Thủy văn và Tài nguyên nước/Nhân viên	Phụ trách nội dung thiết lập và tổng hợp các mô hình tính toán dự báo và đánh giá tác động môi trường	
6	Nguyễn Quang Thắng	CN. Môi trường/ Nhân viên	Phụ trách xây dựng nội dung giảm thiểu các tác động môi trường chính	
7	Phạm Thị Ngân	KS. Thủy văn và Tài nguyên nước/Nhân viên	Phụ trách xây dựng nội dung đánh giá tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố	
8	Lê Thị Thu Phương	Kỹ sư Môi trường/ Nhân viên	Hỗ trợ đánh giá về tai biến thiên nhiên và xây dựng biện pháp phòng tránh	
III	Chuyên gia hỗ trợ lập báo cáo: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam			
1	Ngô Trà Mai	PGS.TS. Môi trường	Chuyên gia, hỗ trợ quá trình lập báo cáo	

4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Phương pháp ĐTM được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM được dựa vào “Hướng dẫn chung về thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với Dự án đầu tư” do Vụ thẩm định và đánh giá tác động môi trường, Bộ TNMT ban hành. Các phương pháp sử dụng trong báo cáo bao gồm:

4.1. Các phương pháp ĐTM

a. Phương pháp đánh giá nhanh: Dùng để xác định nhanh tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải, nước thải, ồn, rung.

- Đối với môi trường không khí (bụi và khí thải):

+ Sử dụng hệ số ô nhiễm theo *Compilation of Air pollutant emission factors, volume I, Stationary point and area sources, Office of air quality and standards office of air radiation, January 1995* để tính bụi phát sinh từ hoạt động sản n. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (2.1).

+ Sử dụng hệ số ô nhiễm của *Nguyễn Đình Tuấn, Tính toán tải lượng ô nhiễm do phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, 2006* để tính toán bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển phù hợp với điều kiện Việt Nam. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (2.2).

+ Sử dụng hệ số ô nhiễm của *Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution Part 1: Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution, WHO, 1993* để tính toán (Việt Nam chưa xây dựng được bộ chỉ số ô nhiễm của các máy móc thiết bị thi công, nên báo cáo sử dụng các hệ số ô nhiễm của WHO để bổ trợ trong quá trình đánh giá). Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (2.3).

- Đối với tiếng ồn, độ rung: sử dụng hệ số ô nhiễm của Ủy ban BVMT U.S và Cục đường bộ Hoa Kỳ tính toán mức độ ồn, rung của phương tiện, máy móc thiết bị thi công theo khoảng cách. Từ đó đánh giá tác động đến đối tượng xung quanh và đưa ra các biện pháp giảm thiểu tương ứng. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiểu mục B, ý (1).

- Đối với nước thải sinh hoạt: sử dụng hệ số ô nhiễm theo *TCVN 7957:2023 – Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài, tiêu chuẩn thiết kế* để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiểu mục A, ý (1.1).

- Đối với CTR:

+ Sử dụng hệ số phát thải của *Lê Anh Dũng, Môi trường trong xây dựng, NXB Xây dựng, 2006* để tính toán tải lượng CTR sinh hoạt phát sinh của CBCNV trong các giai đoạn thi công, vận hành Dự án. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiêu mục A, ý (3).

+ Sử dụng định mức hao hụt vật liệu trong quá trình thi công của *Bộ Xây dựng, Định mức vật tư trong xây dựng công bố kèm theo Công văn số 1329/BXD-VP ngày 19/12/2016* để ước tính khối lượng CTR xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án. Sử dụng tại Chương 3, Mục 3.1.1.2, tiêu mục A, ý (4).

b. Phương pháp mô hình hóa: Là cách tiếp cận toán học mô phỏng diễn biến quá trình chuyển hóa, biến đổi trong thực tế về thành phần và khối lượng của các chất ô nhiễm trong không gian và theo thời gian.

- Báo cáo sử dụng mô hình Sutton, mô hình nguồn đường để tính toán nồng độ bụi và khí thải phát tán do phương tiện vận chuyển. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiêu mục A, ý (2.2).

- Sử dụng mô hình Gifford & Hanna dùng để xác định nồng độ trung bình của chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình san nền. Sử dụng tại Mục 3.1.1.2, tiêu mục A, ý (2.1).

Các phương pháp mô hình hóa áp dụng tại Chương 3 của báo cáo.

c. Phương pháp danh mục kiểm tra: dùng để liệt kê thành một danh mục tất cả các nhân tố môi trường liên quan đến hoạt động phát triển được đem ra đánh giá.

Phương pháp này được áp dụng để định hướng nghiên cứu, bao gồm việc liệt kê danh sách các yếu tố có thể tác động đến môi trường và các ảnh hưởng hệ quả trong các giai đoạn xây dựng và hoạt động. Từ đó có thể định tính được tác động đến môi trường do các tác nhân khác nhau trong quá trình xây dựng và hoạt động. Cụ thể là các bảng danh mục đánh giá nguồn tác động, các đối tượng chịu tác động trong giai đoạn khai thác được thể hiện tại Chương 3 của báo cáo.

d. Phương pháp bản đồ: là phương pháp sử dụng bản đồ đơn giản mô phỏng các đối tượng xung quanh chịu tác động qua lại từ Dự án, các vị trí quan trắc và giám sát môi trường. Ngoài ra còn thể hiện sơ đồ tổng mặt bằng để có cái nhìn tổng quan về Dự án.

4.2. Các phương pháp khác

a. Phương pháp thống kê: Áp dụng trong việc xử lý các số liệu của quá trình đánh giá sơ bộ môi trường nền nhằm xác định các đặc trưng của chuỗi số liệu tài nguyên - môi trường. Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong Chương 2.

- Địa chỉ trụ sở: 125 đường Trần Đăng Ninh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

b) Phạm vi, quy mô

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Hợp Thành 1: Diện tích 23,8 ha, bao gồm đầu tư đồng bộ các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật: San nền, giao thông, cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc, xử lý nước thải.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Hợp Thành 2: Diện tích 25,47ha, bao gồm đầu tư đồng bộ các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật: San nền, giao thông, cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc, xử lý nước thải.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hợp Thành: Có diện tích khoảng 3,93ha.

c) Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án

- Các hạng mục công trình chính: san nền, hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải.

- Các hạng mục công trình phụ trợ: Hệ thống cây xanh, thông tin liên lạc, cấp điện.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và BVMT: hệ thống thu gom thoát nước mưa, thu gom thoát nước thải, khu vực lưu giữ rác thải, trạm XLNT công suất 1.050m³/ngày đêm.

d) Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

- Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Nước thải sau xử lý xả ra suối Hợp Thành, sau đó chảy ra sông Kỳ Cùng).

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động đến môi trường

a) Giai đoạn thi công xây dựng:

- Giai đoạn chuẩn bị:

+ Phá dỡ các công trình hiện trạng.

+ Vận chuyển khối lượng phá dỡ.

+ Hoạt động sinh hoạt của CBCNV.

+ Rà phá bom mìn.

+ Nước mưa chảy tràn.

- Giai đoạn thi công:

+ Vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thi công.

+ Tập kết nguyên nhiên vật liệu trên công trường.

- + San nền, thi công các hạng mục công trình của Dự án.
- + Sinh hoạt của CBCNV thi công.
- + Nước mưa chảy tràn.

b) Giai đoạn vận hành:

- Hoạt động giao thông ra vào CCN.
- Hoạt động sản xuất của các nhà máy trong CCN. Tuy nhiên, hoạt động này do Chủ dự án các cơ sở sản xuất chịu trách nhiệm thực hiện và đảm bảo vấn đề VSMT.
- Quản lý hạ tầng kỹ thuật: hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, thu gom và lưu giữ CTR, CTNH.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án

5.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng của Dự án

a) Nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của 60 CBCNV thi công.
- Quy mô: 2,7 m³/ngày đêm
- Tính chất: thành phần chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây bệnh.

b) Nước thải thi công

- Nguồn phát sinh: từ quá trình bơm hút diện tích mặt nước trong Dự án, hoạt động rửa xe.
- Quy mô:
 - + Từ quá trình bơm hút diện tích mặt nước trong Dự án: 800m³
 - + Từ hoạt động rửa xe: 9,76 m³/ngày.
- Tính chất: chủ yếu là chất rắn lơ lửng, dầu mỡ.

c) Nước mưa chảy tràn

- Nguồn phát sinh: nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích khu vực thi công.
- Quy mô: 0,93 m³/s.
- Tính chất: thành phần chủ yếu gồm các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi bẩn...

d) Bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động đào đắp, san nền, vận chuyển nguyên vật liệu, khối lượng phá dỡ đổ thải, hoạt động của các thiết bị máy móc thi công.
- Thành phần:

- + Bụi từ hoạt động đào đắp, san nền;
- + Từ hoạt động vận chuyển: Bụi; SO₂; NO_x; CO;

e) Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động sinh hoạt của 60 CBCNV thi công.
- Quy mô: 12 kg/ngày.
- Tính chất: thành phần chủ yếu gồm vỏ bánh kẹo, túi nilon, vỏ lon...

f) Chất thải rắn xây dựng

- Nguồn phát sinh: nguyên vật liệu không đạt chuẩn, rơi vãi
- Quy mô: 160 tấn.

g) Chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: hoạt động thay dầu một số máy móc, thiết bị nhỏ phục vụ thi công Dự án.
- Quy mô: 90 kg/năm.
- Tính chất: chủ yếu gồm chất thải có chứa dầu, giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu thải, bóng đèn huỳnh quang, pin ắc quy thải.

h) Tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động của CBCNV thi công, máy móc thi công trên công trường.
- Quy chuẩn áp dụng:
- + Đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT.
- + Đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT.

i) Các tác động khác

- Tác động đến hoạt động giao thông khu vực.
- Tác động đến hệ thống tiêu thoát nước
- Tác động đến các đối tượng lân cận (trường mầm non, THCS Minh Khai, ngôi miếu trong khu đất Dự án, CCN Dương Liễu giai đoạn 1...).

5.3.2. Giai đoạn vận hành

a) Nước thải

- Nguồn phát sinh:
- + Nước thải sinh hoạt: từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV làm việc tại các nhà máy trong CCN.
- + Nước thải sản xuất: từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà máy trong CCN.

- Quy mô: lưu lượng nước thải của dự án phát sinh khoảng 583,72m³/ngày đêm, trong đó:

+ Nước thải sinh hoạt: 178,93 m³/ngày đêm

+ Nước thải sản xuất: 402,79 m³/ngày đêm.

- Tính chất:

+ Nước thải sinh hoạt: thành phần chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật gây bệnh.

+ Nước thải sản xuất: Chủ yếu gồm BOD₅, COD, TSS, N-NH₃, P-PO₄³⁻, CN⁻, độ màu.

b) Nước mưa chảy tràn

- Nguồn phát sinh: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích CCN.

- Quy mô: 0,5 m³/s

- Tính chất: thành phần chủ yếu gồm các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi bẩn...

c) Khí thải:

- Nguồn phát sinh: Hoạt động giao thông ra vào CCN.

- Thành phần: Bụi; SO₂; NO_x; CO;

d) Chất thải rắn

****) CTR sinh hoạt:***

- Nguồn phát sinh: từ khu vực công cộng, bãi đỗ xe.

- Quy mô: 10 kg/ngày.

- Tính chất: chủ yếu gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy, bao bì polyme, giấy, kim loại...

****) CTR công nghiệp thông thường:***

- Nguồn phát sinh: từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước định kỳ.

- Quy mô: 2 m³/lần.

e) Tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động của các nhà máy và từ các phương tiện giao thông ra vào CCN.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ Đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT.

+ Đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

5.4.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải
- Công trình, biện pháp thu gom nước mưa chảy tràn
- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải
- Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

5.4.2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải
- Công trình, biện pháp thu gom nước mưa chảy tràn
- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải
- Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

- Giai đoạn thi công xây dựng
- Giai đoạn vận hành

CHƯƠNG 1

THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về Dự án

1.1.1. Tên dự án

“Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành”

1.1.2. Chủ dự án

- Chủ đầu tư đề xuất Dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 125, đường Trần Đăng Ninh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Người đại diện: Ông VŨ NGỌC HẢI Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện Thoại: 0912.247.211
- Tiến độ thực hiện Dự án: quý III/2025 đến quý IV/2027.

1.1.3. Vị trí địa lý Dự án

Dự án được thực hiện tại thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Khu đất dự án nằm trên trục chính từ thành phố Lạng Sơn đi lên đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn trong tương lai; tuyến đường 3-2 (ĐH28) ở phía Tây Bắc và đường QL4B ở phía Nam thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp của địa phương, giao thương đi lại tới nhiều vùng miền trong cả nước (Dự án nằm trong diện tích quy hoạch cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017).

- Ranh giới tiếp giáp của toàn bộ khu đất Dự án được xác định như sau:
 - + Phía Tây Bắc giáp Công ty CP gạch ngói Hợp Thành và đường 3-2 (ĐH28).
 - + Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn.
 - + Phía Nam, Tây Nam giáp khu dân cư Hợp Thành.
- Ranh giới tiếp giáp của CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Khu tái định cư Hợp Thành:

- + *Cụm công nghiệp Hợp Thành 1:*
 - ++ Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội–Lạng Sơn;
 - ++ Phía Tây Bắc giáp Công ty CP gạch ngói Hợp Thành và đường 3-2 (Minh Khai - Hợp Thành);

- ++ Phía Đông Nam tiếp giáp cụm công nghiệp Hợp Thành 2;
- ++ Phía Tây Nam tiếp giáp đồi đất.
- + *Cụm công nghiệp Hợp Thành 2:*
- ++ Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn;
- ++ Phía Tây Bắc giáp cụm công nghiệp Hợp Thành 1;
- ++ Phía Đông Nam tiếp giáp khu dân cư;
- ++ Phía Tây Nam tiếp giáp đồi đất.
- + *Khu tái định cư Hợp Thành:*
- ++ Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn;
- ++ Phía Tây Bắc giáp cụm công nghiệp Hợp Thành 2;
- ++ Phía Đông Nam, Tây Nam tiếp giáp khu dân cư Hợp Thành.

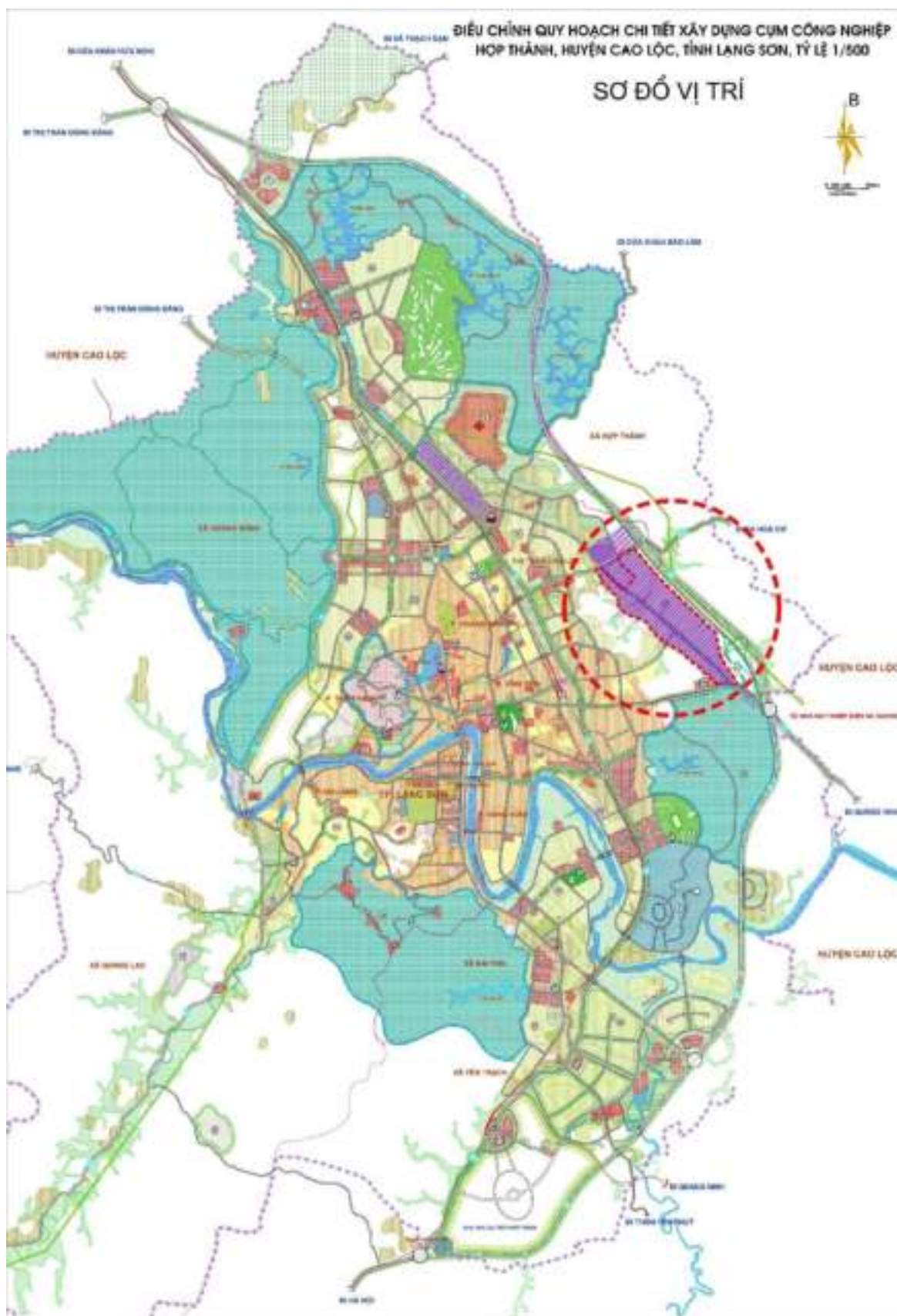
Tọa độ khép gó của Dự án thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.1. Tọa độ khép góc của Dự án

Mốc	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
I	Tọa độ ranh giới khu cụm công nghiệp	
A1	479557.1291	2417594.8455
A2	479544.9573	2417807.2056
A3	479539.0956	2417909.4043
A4	479501.2233	2418110.3731
A5	479453.4004	2418405.3110
A6	479451.1933	2418816.5829
A7	479691.5706	2418745.7563
A8	479660.2966	2418610.9643
A9	479669.7216	2418417.7183
A10	479684.1550	2418168.1352
A11	479698.4385	2417918.5436
A12	479716.4995	2417603.9865
A13	479828.9526	2417610.4364
A14	479823.4327	2417925.7128
A15	479825.7574	2418176.2570
A16	479840.5313	2418427.5152
A17	479870.3878	2418697.2571
A18	479485.5803	2418156.7458
A19	479471.6620	2417725.1101
A20	479479.3891	2417590.3867
A21	479350.6242	2418399.4161
A22	479350.8197	2418695.3056
II	Tọa độ ranh giới khu dân cư	
1	479545.3981	2416749.7696
2	479556.0905	2416820.3217
3	479565.6905	2416883.6492

*Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp
Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành”*

4	479574.8352	2416943.8479
5	479585.8652	2417028.6673
6	479584.7618	2417113.2125
7	479574.5775	2417290.7753
8	479568.4792	2417397.1005
9	479559.2560	2417557.9067
10	479621.1543	2417561.4570
11	479630.3774	2417400.6508
12	479636.4912	2417294.3320
13	479646.6601	2417116.7627
14	479612.7494	2416996.7193
15	479650.2942	2416970.7370
16	479618.6951	2416807.4415
17	479701.0706	2417119.8835
18	479834.2999	2417305.6719
19	479833.3430	2417360.2066
20	479832.4301	2417412.2397
21	479831.4720	2417466.8451
22	479830.5591	2417518.8782
23	479829.6022	2417573.4128
24	479675.5649	2417564.5778
25	479678.6856	2417510.1672
26	479681.6632	2417458.2525
27	479684.7880	2417403.7715
28	479687.7656	2417351.8569
29	479690.8864	2417297.4463
30	479448.7495	2416855.8325
31	479455.9177	2416963.3817
32	479475.9010	2417039.3117
33	479486.5837	2417127.5192
34	479464.6261	2417262.9678
35	479455.1035	2417466.9650
36	479423.2865	2417573.6559
37	479401.4352	2417646.9292
38	479421.5485	2417972.6071
39	479383.7189	2418064.4978
40	479314.2040	2418229.6884
41	479350.6242	2418399.4161
42	479350.8197	2418695.3056



Hình 1.1. Bản đồ vị trí quy hoạch Dự án

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của Dự án

a. Hiện trạng khu đất Dự án

**) Hiện trạng sử dụng đất*

Toàn bộ diện tích sử dụng đất của Dự án là 53,2ha, trong đó diện tích xây dựng CCN Hợp Thành 1 là 23,8ha; CCN Hợp Thành 2 là 25,47ha và khu tái định cư Hợp Thành là 3,93ha. Khu đất dự án chủ yếu là đất nông nghiệp trồng lúa, đất rừng sản xuất (trồng keo, tre), đất ở và đất trồng cây hàng năm khác (rau màu, ngô, chuối,...),

Bảng 1.2. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án

STT	Loại đất	Diện tích	
		m ²	ha
1	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	22.010	2,201
2	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	168.100	16,81
3	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	65.084	6,508
4	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	17.470	1,747
5	Rừng sản xuất (RST)	63.437,40	6,344
6	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	10.800,90	1,08
8	Đất phi nông nghiệp (SKC)	115.150	11,515
9	Đất giao thông (DGT)	39.910	3,991
10	Đất ở tại đô thị (ODT)	17.400	1,74
11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	12.500	1,25
12	Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)	120	0,012
Tổng		531.982	53,2

Nguồn: Phụ lục I, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2021 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Ghi chú:

Đất giao thông trong khu vực Dự án gồm đất giao thông nội đồng (đường đất) phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân và đường giao thông liên thôn (đường bê tông rộng 3m) và đất hành lang an toàn giao thông do UBND xã Hợp Thành quản lý. Còn lại diện tích đất trồng lúa, trồng cây hàng năm, trồng rừng sản xuất và đất sản xuất phi nông nghiệp được UBND xã Hợp Thành giao cho khoảng 205 hộ dân quản lý.

Vùng Dự án chủ yếu là đất ruộng thấp, trồng chủ yếu là cây bụi, cỏ dại, cỏ may và một số loại cây khác. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Dự án chiếm dụng một phần đất lúa của 8 hộ dân, không chiếm dụng toàn phần. Theo Văn bản số 2509/STNMT-QLĐĐ ngày 18/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn xác nhận diện tích đất trồng lúa nước (lúa 02 vụ) của Dự án là 22.010,0 m².

- Đất ở: dự án chiếm dụng 1,74ha đất ở của 68 hộ dân. Các hộ dân bị chiếm dụng được bố trí nơi ở sang khu vực tái định cư nằm trong khu dân cư Hợp Thành theo quy hoạch.

- Dự án chiếm dụng 14,6 ha đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng trồng sản xuất của khoảng 53 hộ dân.

- Dự án chiếm dụng đất phục vụ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: chủ yếu là hoạt động kinh doanh sản xuất với khoảng 18 lò gạch.

- Phạm vi khu vực Dự án có 62 mô mã cần di dời, trong đó khu vực thuộc thị trấn Cao Lộc 12 mô, xã Hợp Thành có 50 mô.

** Hiện trạng các công trình trên đất:*

Căn cứ quá trình điều tra, khảo sát thực tế tại khu vực Dự án, hiện trạng các công trình cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Hiện trạng các công trình xây dựng trong khu vực Dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Số lượng	Kết cấu
1	Nhà 1 tầng	600	10 nhà	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái bằng
2	Nhà cấp 4	3.480	58 nhà	Cao 3m, tường gạch trát vữa xi măng, mái ngói
3	Nhà tạm	1.200	62 nhà	Cao 2m, tường gạch, mái lá
4	Đất vườn	67.100	-	
5	Đất lò gạch tư nhân	1.800	18 lò	Xây gạch
6	Đất nhà ở công nhân	600	1 khu	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái tôn
7	Sân gạch của khu nhà ở công nhân và của nhà dân	7.400	-	Lát gạch



Hình 1.2. Một số hình ảnh hiện trạng khu vực Dự án

b. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

* *Hiện trạng giao thông:* Khu đất thực hiện dự án có một số tuyến đường dân sinh, đường mòn vận chuyển gạch đất.

- Tuyến đường dân sinh phía Nam Dự án là đường bê tông, bề rộng mặt đường khoảng 3,5m nối từ QL4B vào khu dân cư thôn Pò Tang. Tuyến đường này dài khoảng 200m, thuộc phạm vi Dự án và được quy hoạch là tuyến đường đối ngoại của Dự án.

Tuyến đường mòn vận chuyển gạch đất của người dân là đường đất không cấp phối hiện đã xuống cấp, bề rộng mặt đường khoảng 3,5m dẫn từ đường dân sinh của dân cư thôn Nà Nùng vào các khu lò gạch trong Dự án ở phía Bắc, Đông Bắc Dự án của người dân.

- Đường sắt: Cách Dự án khoảng 1,5km về phía Tây Nam có tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn.

- Đường bộ:

Khu vực xung quanh Dự án có QL4B chạy tiếp giáp tuyến đường quy hoạch phía Nam Dự án với chiều rộng mặt đường khoảng 30m. QL1A cách khu đất Dự án khoảng 500m về phía Tây với chiều rộng mặt đường khoảng 26m. Các tuyến đường này đã được trải nhựa, chất lượng mặt đường tương đối tốt, là trục giao thông chính của khu vực, nối kết giữa các tỉnh thành.

Hành lang tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn tiếp giáp ở phía Bắc Dự án. Tuyến đường này hiện đang được thi công.

Tuyến đường ĐH28 tiếp giáp Dự án về phía Tây Bắc, mặt đường rộng 11,25m đã được láng nhựa. Tuy nhiên tuyến đường này hiện đã xuống cấp.

Tuyến đường Mỹ Sơn cách Dự án khoảng 400m về phía Tây có bề rộng mặt đường khoảng 4m, mặt đường được trải nhựa, chất lượng mặt đường còn tốt.

Ngoài ra giao thông khu vực còn có các tuyến đường dân sinh bê tông rộng 3 – 4m; đường vận chuyển gạch ngói nền đường đất không cấp phối rộng trung bình 3,5 m hiện đã xuống cấp.

Nhìn chung, hệ thống giao thông xung quanh khu vực thực hiện Dự án thuận lợi, tuy nhiên các tuyến đường đầu nối trực tiếp vào Dự án về phía Bắc, Đông Bắc đã xuống cấp. Quá trình triển khai Dự án sẽ tạo đường thi công vận chuyển trong Dự án.

** Hiện trạng cấp nước:*

- Người dân trong khu vực Dự án chưa được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước; chủ yếu sử dụng nước giếng và nước mưa.

Trong khu vực Dự án có 6 giếng đào. Sau khi hoàn thiện các thủ tục về giao đất và đền bù GPMB, Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện và liên hệ với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cao Lộc tiến hành trám lấp giếng. Quy trình trám lấp giếng đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ TNMT quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng được trình bày chi tiết tại Mục 1.5.2, tiểu mục 1.5.2.1 của báo cáo.

- Xung quanh khu vực Dự án đã có hệ thống cấp nước sạch từ trạm bơm trung chuyển Cao Lộc công suất 720m³ cấp cho thị trấn Cao Lộc, Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng dọc đường ĐH28 và cấp cho dân cư dọc hai bên đường QL4B.

** Hiện trạng cấp điện:*

Hiện tại trong khu đất thực hiện dự án có tuyến đường dây không 35KV đi qua, có các trạm trung thế hiện cấp điện cho các hộ dân trong Dự án. Thực hiện Dự án cần

di dời hệ thống đường và cột điện này, tuy nhiên hạng mục này không thuộc phạm vi Dự án. Việc di dời hệ thống điện sẽ do Công ty điện lực tỉnh Lạng Sơn phối hợp Nhà đầu tư đề xuất Dự án để thực hiện.

Hiện nay khu vực Dự án được cấp điện từ 2 đường điện trung thế là Đường dây 35 KV lộ 373 T.P Lạng Sơn – Lộc Bình và đường dây 6KV lộ 671 của TBA trung gian 35/6 KV- 7200KVA thị trấn Cao Lộc.

** Hiện trạng thoát nước và vệ sinh môi trường:*

Trong khu vực thực hiện Dự án có các hồ trũng (ao) do quá trình đào đất sản xuất gạch của các lò gạch tư nhân tạo thành. Ngoài ra có suối Hợp Thành có nước thường xuyên, chạy dọc Dự án từ Bắc xuống Nam với chiều rộng khoảng 3 – 4m, bờ đất chưa được gia cố.

Trong khu vực dự án chủ yếu là đất trống, đất đồi trồng rừng sản xuất, đất sản xuất gạch nên không có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh. Nước mưa chảy tràn được thoát theo độ dốc tự nhiên vào các hồ trũng trong Dự án và ra suối Hợp Thành chạy dọc theo Dự án.

Nước thải từ các hộ dân trong Dự án được thoát theo rãnh thoát nước tự đào hoặc ống thoát nước nhựa dẫn ra suối Hợp Thành.

1.1.5. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

a. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư

Xung quanh khu vực Dự án có các khu dân cư tập trung như sau:

- Khu dân cư tập trung tổ 3 khối 6 thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng 400m về phía Bắc.
- Khu dân cư tập trung tổ 1 khối 8 thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng 500m về phía Đông Bắc.
- Khu dân cư tập trung tổ 4,5,6 khối 8 thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng 550m về phía Đông Bắc.
- Khu dân cư tập trung thôn Pò Tang xã Hợp Thành tiếp giáp Dự án ở phía Nam.
- Ngoài ra còn có các khu dân cư thuộc xã Hợp Thành và thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng ≥ 1 km.

Nhìn chung xung quanh khu vực thực hiện Dự án có nhiều khu dân cư tập trung, người dân sống chủ yếu bằng nghề nông, công nhân và buôn bán nhỏ lẻ.

b. Khoảng cách từ Dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Tiếp giáp Dự án về phía Bắc có Nhà máy gạch của Công ty CP gạch ngói Hợp Thành; tiếp giáp về phía Nam có Nhà máy gạch tuynel Cao Lộc;
- Cách Dự án khoảng 200m về phía Đông Bắc có UBND xã Hợp Thành;
- Cách Dự án khoảng 700m – 1km về phía Tây Bắc có UBND huyện Cao Lộc và Huyện ủy Cao Lộc;
- Cách Dự án khoảng 1,5km về phía Tây Nam có ga Lạng Sơn; về phía Tây Bắc có Trường THCS thị trấn Cao Lộc.

Quá trình triển khai Dự án sẽ tác động trực tiếp tới Nhà máy gạch của Công ty CP gạch ngói Hợp Thành, nhà máy gạch tuynel Cao Lộc.



UBND xã Hợp Thành



Nhà văn hóa thôn Pò Tang



Nhà máy gạch tuynen Cao Lộc



UBND – Đảng ủy thị trấn Cao Lộc



Khu dân cư xung quanh
Hình 1.3. Một số công trình xung quanh khu vực Dự án

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của Dự án

1.1.6.1. Mục tiêu của Dự án

* Đối với diện tích đất điều chỉnh thành Cụm Công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2:

- Xây dựng 02 CCN hiện đại, sản xuất tập trung, đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho một khu công nghiệp kỹ thuật cao, các tiêu chuẩn cho phép về môi trường, thỏa mãn tốt nhất các nhà đầu tư thứ cấp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo ra chỗ làm mới cho nhiều lao động, góp phần nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân trong tỉnh.

- Đầu tư xây dựng 02 CCN thu hút các ngành nghề đầu tư ít gây ô nhiễm như ngành:

- + Công nghiệp sản xuất và lắp ráp: điện, điện tử, cơ khí, dịch vụ sửa chữa.
- + Công nghiệp nhẹ: dệt may, sản xuất gang tay, phụ trợ may mặc, sản xuất chế biến, bảo quản nông sản, thủ công mỹ nghệ.
- + Công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ cho công nghiệp: kho hàng hóa, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, thiết bị văn phòng.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng phát triển CCN theo cơ chế mới. Đáp ứng nhu cầu phát triển mới, tạo đà thúc đẩy quá trình phát triển đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế. Tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước.
- Góp phần phát triển công nghiệp ở địa phương, tạo ra những diện mạo đô thị mới ở ngay đầu cửa ngõ vào thành phố Lạng Sơn.

- Sau khi dự án hoàn thành, nhà đầu tư sẽ bàn giao lại toàn bộ CCN, khu tái định cư, nhà ở công nhân và toàn bộ cơ sở hạ tầng của dự án cho Nhà nước khai thác sử dụng. Qua đó, đảm bảo ổn định nguồn thu tăng thêm của ngân sách địa phương sau khi dự án được

hoàn thành.

- Huy động được nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bàn giao cho Nhà nước.

** Đối với diện tích đất điều chỉnh thành Khu tái định cư Hợp Thành*

- Tạo quỹ đất để bố trí tái định cư, phục vụ cho các hộ bị mất đất khi triển khai dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2.

- Tạo ra khu tái định cư văn minh hiện đại, đóng góp vào bộ mặt cảnh quan khu vực.

- Tạo ra quỹ nhà ở phục vụ công nhân làm việc tại CCN.

1.1.6.2. Loại hình Dự án

Loại hình Dự án: xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

1.1.6.3. Quy mô Dự án

(1). Quy mô sử dụng đất

Bảng 1. 4. Làm rõ quy mô, diện tích Dự án giữa các văn bản pháp lý

TT	Căn cứ văn bản pháp lý	Diện tích đất	Ghi chú
1	Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/07/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1,500	- Vị trí địa điểm: thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. - Diện tích nghiên cứu: 120,157ha - Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch: 81,558ha . Trong đó: + Cụm công nghiệp Hợp Thành 1: 23,8ha + Cụm công nghiệp Hợp Thành 2: 25,47ha + Khu dân cư và tái định cư: 32,288ha	Thống nhất Tổng diện tích Dự án trong báo cáo ĐTM là 53,2ha; Tên Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành. - Địa điểm dự án: Thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành. (Theo Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)
2	Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt đề xuất dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, và khu tái định cư Hợp Thành theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	- Tên Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc. - Địa điểm xây dựng: Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc. - Quy mô dự kiến đầu tư: + Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 (diện tích 23,8ha); Hợp Thành 2 (Diện tích 25,47ha). + Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Hợp Thành, diện tích 3,93ha .	
3	Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 14/06/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt báo cáo đánh giá tác	- Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc.	

	động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và Khu tái định cư Hợp Thành, huyện Cao Lộc.	Phạm vi Dự án: thuộc địa phạm xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. - Quy mô: Tổng diện tích sử dụng đất là 53,2ha . Trong đó: diện tích Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 là 23,8ha ; Hợp Thành 2 là 25,47ha và Khu tái định cư Hợp Thành là 3,93ha .	
4	Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành, theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).	- Tên Dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành. - Địa điểm thực hiện: Thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc. - Diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất dự án BT là 53,27ha . Trong đó: Diện tích CCN Hợp Thành 1 và 23,8ha ; CCN Hợp Thành 2 là 25,47ha ; Khu tái định cư Hợp Thành là 3,93ha .	
5	Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn về Bổ sung Danh mục các Dự án phải thu hồi đất năm 2021 theo quy định tại khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2021 theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	- Tên dự án: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành. - Địa điểm dự án: Thị trấn Cao Lộc, xã Hợp Thành. - Quy mô sử dụng đất: 531.982,3m²	

Theo Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng CCN Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500. Tổng diện tích đất chiếm dụng các hạng mục công trình của Dự án là 53,27ha bao gồm các hạng mục sau:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Hợp Thành 1: Diện tích 23,8 ha, bao gồm đầu tư đồng bộ các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật: San nền, giao thông, cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc, xử lý nước thải.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Hợp Thành 2: Diện tích 25,47ha, bao gồm đầu tư đồng bộ các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật: San nền, giao thông, cấp thoát nước, điện, thông tin liên lạc, xử lý nước thải.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hợp Thành: Có diện tích